

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00281/2026/PKQ.26.209

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Thuộc lá Thăng Long
Địa chỉ : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Ngày lấy mẫu : 23/03/2026 Ngày đo đạc, : 24/03/2026 – 13/04/2026
phân tích
Thông tin về mẫu : NT26.209/01: Nước thải công nghiệp tại điểm xả thải đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT – cột B	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT – cột B
			NT26.209/01	C _{max}	C _{max}
1	Lưu lượng	m ³ /h	4,3	-	-
2	Nhiệt độ	°C	29,0	40	40
3	pH	-	7,02	5,5-9	5,5-9
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40	99	99
5	Độ màu	Pt/Co	45	150	150
6	BOD ₅ (20°C)	mg/L	14	49,5	49,5
7	COD	mg/L	30	148,5	148,5
8	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	5,53	9,9	9,9
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	<0,15	0,495	0,495
10	Fluoride (F ⁻)	mg/L	0,68	9,9	9,9
11	Clorua	mg/L	144	990	990
12	Tổng nitơ	mg/L	10	39,6	39,6
13	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,58	5,94	5,94
14	Xianua (CN ⁻)	mg/L	<0,009	0,099	0,099
15	Phenol*	mg/L	<5.10 ⁻⁶	-	-
16	Tổng phenol	mg/L	<0,009	0,495	0,495
17	Crom (VI)	mg/L	<0,009	0,099	0,099
18	Tổng Crom (Cr)	mg/L	<0,018	-	-
19	Chì	mg/L	<0,0075	0,495	0,495

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiêu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

20	Cadimi	mg/L	<0,0021	0,099	0,099
21	Đồng	mg/L	<0,045	1,98	1,98
22	Kẽm	mg/L	<0,012	2,97	2,97
23	Niken	mg/L	<0,018	0,495	0,495
24	Mangan	mg/L	0,157	0,99	0,99
25	Sắt	mg/L	0,3	4,95	4,95
26	Asen	mg/L	<0,0015	0,099	0,099
27	Thủy ngân	mg/L	<0,0009	0,0099	0,0099
28	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	<0,09	-	-
29	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	<1	-	-
30	Dầu mỡ khoáng	mg/L	<1	9,9	9,9
31	Tổng coliform	MPN/100ml	1.600	5.000	5.000
32	Antimon (Sb)*	mg/L	<0,003	-	-
33	Bari (Ba)*	mg/L	<0,003	-	-
34	Selen (Se)	mg/L	0,01	-	-
35	Thiếc (Sn)*	mg/L	<0,003	-	-
36	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)**	mg/L	<1	-	-
37	Benzene*	mg/L	<5.10 ⁻⁷	-	-
38	Pentachlorophenol*	mg/L	<5.10 ⁻⁶	-	-
39	Tetrachloroethylene (C ₂ Cl ₄)*	mg/L	<5.10 ⁻⁷	-	-
40	Trichloroethylene*	mg/L	<5.10 ⁻⁷	-	-

Ghi chú:

- (-) : Không quy định;
- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Công ty CP đào tạo và Tư vấn môi trường HTC Vimcert 343;
- (**): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường Vimcert 079;

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải Công nghiệp;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- C_{max} (K_q=0,9; K_f=1,1): Áp dụng hệ số K_q = 0,9; Hệ số K_f = 1,1;
- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- $C_{\max}$ ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$): Áp dụng hệ số $K_q = 0,9$; Hệ số $K_f = 1,1$.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Bùi Thị Thơm



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00282/2026/PKQ.26.209

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Địa chỉ	: Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu	: 23/03/2026 Ngày đo đạc, : 24/03/2026 – 13/04/2026 phân tích
Thông tin về mẫu	: KXQ26.209/01: Khu vực xung quanh hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi - Tại góc Tây Nam bể KXQ26.209/02: Khu vực xung quanh hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi – Tại góc Đông Nam bể
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 05:2023/BTNMT
				KXQ26. 209/01	KXQ26. 209/02	Trung bình 1 giờ
1	Ammonia (NH ₃)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	<90	<90	200
2	Hydrosulfide (H ₂ S)	µg/Nm ³	MASA 701	<15	<15	42

Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí.

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

QA/QC

Bùi Thị Thơm

Trần Mạnh Quân

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00283/2026/PKQ.26.209

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Địa chỉ	: Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu	: 23/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích: 24/03/2026 – 13/04/2026
Thông tin về mẫu	: KXQ26.209/03: Khu vực xung quanh hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi – Tại góc Đông Bắc bể KXQ26.209/04: Khu vực xung quanh hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi – Tại góc Tây Bắc bể
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 05:2023/BTNMT
				KXQ26. 209/03	KXQ26. 209/04	Trung bình 1 giờ
1	Ammonia (NH ₃)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	<90	<90	200
2	Hydrosulfide (H ₂ S)	µg/Nm ³	MASA 701	<15	<15	42

Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí.

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Bùi Thị Thơm

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

SỐ: 00284/2026/PKQ.26.209

Tên khách hàng	: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Địa chỉ	: Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 23/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích: 24/03/2026 – 13/04/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.209/01: Dòng khí thải số 5: Khí thải từ ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 1 từ dây chuyền cuộn điều đóng bao của Phân xưởng Cuộn điều - Đóng bao KT26.209/02: Dòng khí thải số 6: Khí thải từ ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 1 từ dây chuyền cuộn điều đóng bao của Phân xưởng Cuộn điều - Đóng bao
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCTĐHN 01:2014/ BTNMT C _{max}
				KT26. 209/01	KT26. 209/02	
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	14.158	10.131	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	17	21	162 ⁽¹⁾
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	0,15	0,76	900 ⁽²⁾
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO ₂	0,87	0,87	405 ⁽¹⁾
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO ₂	0,75	0,88	765 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C_{max} (K_p=0,9; K_v=0,9): Áp dụng hệ số K_p = 0,9; Hệ số K_v = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO₂;

- (2): C_{max} (K_p=0,9; K_v=1): Áp dụng hệ số K_p = 0,9; Hệ số K_v = 1 đối với các thông số: CO, NO_x.

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

QA/QC

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Thị Thơm

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00285/2026/PKQ.26.209

Tên khách hàng	: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Địa chỉ	: Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 23/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 24/03/2026 – 13/04/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.209/03: Dòng khí thải số 7: Khí thải từ ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 2 từ dây chuyền cuộn điều đóng bao của Phân xưởng Cuộn điều - Đóng bao KT26.209/04: Dòng khí thải số 8: Khí thải từ ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 2 từ dây chuyền cuộn điều đóng bao của Phân xưởng Cuộn điều - Đóng bao
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCTĐHN 01:2014/ BTNMT C _{max}
				KT26. 209/03	KT26. 209/04	
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	10.537	17.668	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	15	18	162 ⁽¹⁾
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	0,53	0,61	900 ⁽²⁾
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO ₂	1,57	1,4	405 ⁽¹⁾
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO ₂	0,63	1,13	765 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C_{max} (K_p=0,9; K_v=0,9): Áp dụng hệ số K_p = 0,9; Hệ số K_v = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO₂;

- (2): C_{max} (K_p=0,9; K_v=1): Áp dụng hệ số K_p = 0,9; Hệ số K_v = 1 đối với các thông số: CO, NO_x.

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Bùi Thị Thơm



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

SỐ: 00286/2026/PKQ.26.209

Tên khách hàng	: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Địa chỉ	: Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 24/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích: 24/03/2026 – 13/04/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.209/05: Dòng khí thải số 9: Khí thải sau ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao KT26.209/06: Dòng khí thải số 10: Khí thải sau ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCTĐHN 01:2014/BTNMT C _{max}
				KT26.209/05	KT26.209/06	
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	2.054	2.904	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	19	17	180 ⁽¹⁾
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	0,46	0,53	1000 ⁽²⁾
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO ₂	0,7	0,87	450 ⁽¹⁾
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO ₂	1,5	0,38	850 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C_{max} (K_p=1; K_v=0,9): Áp dụng hệ số K_p = 1; Hệ số K_v = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO₂;

- (2): C_{max} (K_p=1; K_v=1): Áp dụng hệ số K_p = 1; Hệ số K_v = 1 đối với các thông số: CO, NO_x.

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Bùi Thị Thơm



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00287/2026/PKQ.26.209

Tên khách hàng	: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Địa chỉ	: Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 23/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích: 24/03/2026 – 13/04/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.209/07: Dòng khí thải số 11: Khí thải sau ống thoát khí số 3 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao KT26.209/08: Dòng khí thải số 12: Khí thải sau ống thoát khí số 4 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao KT26.209/11: Dòng khí thải số 14: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động tổ hợp trung tâm của phân xưởng Hợp tác quốc tế và Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao mở rộng
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả			QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				KT26. 209/07	KT26. 209/08	KT26. 209/11	C _{max}
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	10.699	2.037	2.515	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	14	13	19	180 ⁽¹⁾
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	0,53	0,38	0,91	1000 ⁽²⁾
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO ₂	1,05	1,4	1,05	450 ⁽¹⁾
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO ₂	1,13	1,25	0,88	850 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (-): Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C_{max} (K_p=1; K_v=0,9): Áp dụng hệ số K_p = 1; Hệ số K_v = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO₂;

- (2): C_{max} (K_p=1; K_v=1): Áp dụng hệ số K_p = 1; Hệ số K_v = 1 đối với các thông số: CO, NO_x.

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Bùi Thị Thơm

QA/QC



Trần Mạnh Quân

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00288/2026/PKQ.26.209

Tên khách hàng	: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Địa chỉ	: Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 24/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 24/03/2026 – 13/04/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.209/09: Dòng khí thải số 13.2 sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của phân xưởng Hợp tác quốc tế và Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao mở rộng KT26.209/10: Dòng khí thải số 13.3 sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của phân xưởng Hợp tác quốc tế và Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao mở rộng
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCTĐHN 01:2014/ BTNMT C _{max}
				KT26. 209/09	KT26. 209/10	
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	4.273	6.401	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	16	15	162 ⁽¹⁾
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	0,61	0,46	900 ⁽²⁾
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO ₂	1,75	0,87	405 ⁽¹⁾
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO ₂	0,88	1,25	765 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C_{max} (K_p=0,9; K_v=0,9): Áp dụng hệ số K_p = 0,9; Hệ số K_v = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO₂;

- (2): C_{max} (K_p=0,9; K_v=1): Áp dụng hệ số K_p = 0,9; Hệ số K_v = 1 đối với các thông số: CO, NO_x.

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thơm

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00289/2026/PKQ.26.209

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Địa chỉ : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 24/03/2026 Ngày đo đạc, : 24/03/2026 – 13/04/2026
phân tích
Thông tin về mẫu : KT26.209/12: Dòng khí thải số 15: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của Lò hơi
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT C _{max}
			KT26.209/12	
1	Lưu lượng	m ³ /h	15.967	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	73	162 ⁽¹⁾
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	36,25	900 ⁽²⁾
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	4,19	405 ⁽¹⁾
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	314,35	765 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C_{max} (K_p=0,9; K_v=0,9): Áp dụng hệ số K_p = 0,9; Hệ số K_v = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO₂;

- (2): C_{max} (K_p=0,9; K_v=1): Áp dụng hệ số K_p = 0,9; Hệ số K_v = 1 đối với các thông số: CO, NO_x.

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Bùi Thị Thơm

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan